

Số: 28/2025/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp
giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 56/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường trung học phổ thông chuyên;

Xét Tờ trình số 389/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 153/BC-BVHXXH ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ một phần các Nghị quyết sau:

a) Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Số thứ tự 32, 34, 50 Mục II.1, Phụ lục I; số thứ tự 32, Mục II.2, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc tiếp tục thực hiện, bãi bỏ một phần, bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy định về chính sách chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục giai đoạn 2020-2025.

b) Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định về nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi đối với giáo dục phổ thông; hỗ trợ cho học sinh nội trú, bán trú, học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong thời gian ôn tập, thi tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

c) Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

d) Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo tỉnh Yên Bái từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026.

đ) Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 20/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc bãi bỏ một phần Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo tỉnh Yên Bái từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH



Trịnh Việt Hùng



QUY ĐỊNH

Một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **28/2025/NQ-HĐND**
ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I

Chính sách đối với trẻ em, học sinh, học viên

Điều 1. Nguyên tắc hưởng chính sách

1. Trẻ em nhà trẻ, trẻ em mẫu giáo, học sinh, học viên thuộc đối tượng áp dụng chính sách quy định tại Nghị quyết này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

2. Trẻ em nhà trẻ, trẻ em mẫu giáo, học sinh, học viên là đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị quyết này.

3. Học sinh, học viên nếu bị lưu ban thì năm học lưu ban đầu tiên vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp trẻ em, học sinh, học viên phải tạm dừng học do ốm đau, tai nạn hoặc vì lí do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này trong thời gian tạm dừng học.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em, học sinh, học viên thôi hưởng các chính sách hỗ trợ của Chính phủ khi xã, thôn được cấp có thẩm quyền công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2025-2030

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

a) Trẻ em nhà trẻ bán trú thôi hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

b) Trẻ em mẫu giáo thôi hưởng chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

c) Trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi thôi hưởng chính sách theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP.

d) Học sinh, học viên bán trú thôi hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em nhà trẻ, trẻ em mẫu giáo, học sinh, học viên thôi hưởng các chính sách hỗ trợ của Chính phủ khi xã, thôn được cấp có thẩm quyền công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn kể từ thời điểm xã, thôn được cấp có thẩm quyền công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2025-2030 cho đến hết năm học đang thực hiện; riêng học sinh, học viên thuộc một trong các trường hợp: hộ nghèo, mồ côi cả cha và mẹ, bị bỏ rơi, không nơi nương tựa (đối tượng mồ côi cả cha và mẹ, bị bỏ rơi, không nơi nương tựa theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) thì được hỗ trợ cho đến hết cấp học. Mức hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em nhà trẻ bán trú thôi hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP bằng 360.000 đồng/trẻ/tháng.

b) Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo thôi hưởng chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP bằng 160.000 đồng/trẻ/tháng.

c) Hỗ trợ trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi thôi hưởng chính sách theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP bằng 360.000 đồng/trẻ/tháng.

d) Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh, học viên bán trú thôi hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP bằng 936.000 đồng/học sinh, học viên/tháng.

3. Thời gian hưởng: không quá 9 tháng/01 năm học.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ đối với học sinh học 2 buổi/ ngày tại trường phổ thông dân tộc bán trú

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Học sinh học 2 buổi/ngày tại trường phổ thông dân tộc bán trú (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) chưa đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền ăn trưa tập trung tại trường bằng 150.000 đồng/học sinh/tháng. Khi xã, thôn được cấp có thẩm quyền công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2025-2030, tiếp tục hỗ trợ tiền ăn trưa tập trung tại trường cho đến hết năm học đang thực hiện.

3. Thời gian hưởng không quá 09 tháng/01 năm học.

Điều 4. Chính sách trợ cấp đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ em/tháng.
3. Thời gian hỗ trợ: không quá 9 tháng/01 năm học.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ một lần trong thời gian ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

- a) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú.
- b) Học sinh, học viên bán trú.
- c) Học sinh học tại các trường phổ thông công lập, học viên học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên công lập có hoàn cảnh khó khăn (thuộc một trong các trường hợp: mồ côi cả cha và mẹ, hộ nghèo, không nơi nương tựa), có tinh thần vượt khó trong học tập (có kết quả rèn luyện xếp loại Tốt, kết quả học tập xếp loại từ Khá trở lên).

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trong thời gian ôn tập, thi tốt nghiệp trung học phổ thông 1.200.000 đồng/học sinh.

b) Hỗ trợ một lần cho học sinh bán trú, học viên bán trú trong thời gian ôn, thi tốt nghiệp trung học phổ thông 700.000 đồng/học sinh, học viên.

c) Hỗ trợ một lần cho học sinh, học viên có hoàn cảnh khó khăn, có tinh thần vượt khó trong học tập tham gia kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông: 500.000 đồng/học sinh, học viên. Mỗi cơ sở giáo dục được lựa chọn hỗ trợ tối đa 15 học sinh, học viên.

Trường hợp học sinh, học viên có đủ điều kiện nhưng có số lượng lớn hơn quy định thì xét theo điểm trung bình các môn học của cả năm học lớp 12, lấy từ cao xuống thấp.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ đối với học sinh trường chuyên có hoàn cảnh khó khăn

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Học sinh trường chuyên có hoàn cảnh khó khăn thuộc một trong các trường hợp: hộ nghèo, mồ côi cả cha và mẹ, bị bỏ rơi, không nơi nương tựa.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Học sinh thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ kinh phí bằng 1.800.000 đồng/học sinh/tháng; trường hợp học sinh có khoảng cách từ nhà đến trường từ 15km trở lên, ở ký túc xá của trường hoặc ở trọ khu vực gần trường để học tập do không thể tự đi và trở về nhà trong ngày, được hỗ trợ kinh phí bằng 2.300.000 đồng/học sinh/tháng.

b) Học sinh được hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài kinh phí được hưởng theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm để đảm bảo mức hỗ trợ bằng các đối tượng tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Thời gian hưởng: không quá 9 tháng/01 năm học.

Điều 7. Chính sách khuyến khích học sinh có thành tích cao trong học tập

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

- Học sinh được chọn tham gia đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia, khu vực hoặc quốc tế của năm xét chính sách, có kết quả rèn luyện xếp loại Tốt, kết quả học tập xếp loại Tốt trong kỳ xét, có điểm trung bình môn dự thi của học kỳ xét đạt 8,5 trở lên.

- Học sinh có dự án nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc gia, khu vực hoặc quốc tế của năm xét chính sách, có kết quả rèn luyện xếp loại Tốt, kết quả học tập xếp loại Tốt trong kỳ xét, có điểm trung bình các môn của học kỳ xét đạt 8,5 trở lên.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

Học sinh đạt một trong hai tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ kinh phí bằng 1.800.000 đồng/học sinh/tháng.

3. Thời gian hưởng: Hưởng theo kỳ nhưng không quá 9 tháng/01 năm học.

Chương II

Chính sách hỗ trợ đối với giáo viên

Điều 8. Chính sách hỗ trợ trường chuyên hợp đồng giáo viên người nước ngoài

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng: Giáo viên người nước ngoài đảm bảo các điều kiện tiêu chuẩn theo quy định Bộ Luật Lao động năm 2019 đối với lao động người nước ngoài, có năng lực chuyên môn, giảng dạy tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và ngoại ngữ khác (khi trường chuyên có lớp chuyên ngoại ngữ tương ứng).

2. Nội dung mức hỗ trợ

a) Đối với hợp đồng công việc nhất định có thời hạn từ 12 tháng trở lên: Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/người/tháng, không quá 02 giáo viên/năm học.

b) Đối với hợp đồng theo công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng: Mức hỗ trợ tối đa không quá 15 triệu đồng/người/tháng, không quá 20 giáo viên/năm học.

3. Thời hạn hợp đồng: Căn cứ nhu cầu của cơ sở giáo dục, thời hạn hợp đồng đối với giáo viên nước ngoài thực hiện theo thời gian của giấy phép lao động, tối đa không quá 02 năm (24 tháng) cho một lần hợp đồng. Hợp đồng lao động được phép gia hạn theo thời gian gia hạn của giấy phép lao động.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ đối với giáo viên đạt Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng: Giáo viên của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai (cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên).

2. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế/ chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK trong thời hạn quy định. Cụ thể:

a) Đối với giáo viên dạy tiếng Anh: Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế 25 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 7.0, hỗ trợ 30 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 7.5, hỗ trợ 40 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 8.0 trở lên (hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương).

b) Đối với giáo viên dạy tiếng Trung Quốc: Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên đạt chứng chỉ tiếng Trung Quốc 20 triệu đồng/ 01 chứng chỉ HSK5, hỗ trợ 25 triệu đồng/01 chứng chỉ HSK 6.

c) Đối với giáo viên dạy các môn học khác

Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế 20 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 6.5, hỗ trợ 25 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 7.0, hỗ trợ 30 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 7.5, hỗ trợ 40 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 8.0 trở lên (hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương).

Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên đạt chứng chỉ tiếng Trung Quốc 20 triệu đồng/01 chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK5, hỗ trợ 25 triệu đồng/01 chứng chỉ HSK 6.

3. Cách thức hỗ trợ: Mỗi giáo viên chỉ được hỗ trợ một lần đối với từng mức điểm.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng: Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp bảo đảm những điều kiện sau:

a) Có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định.

b) Có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục.

c) Trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ/lớp mẫu giáo có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

2. Mức hỗ trợ

a) Giáo viên mầm non bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ 800.000 đồng/tháng.

b) Số lượng giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục được hưởng hỗ trợ được tính theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành.

3. Thời gian hỗ trợ

Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học. Mức hỗ trợ này nằm ngoài mức lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Chương III

Chính sách hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục

Điều 11. Chính sách hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục có cấp mầm non tổ chức nấu ăn cho trẻ em nhà trẻ bán trú và trẻ em mẫu giáo

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục có cấp mầm non tổ chức nấu ăn cho trẻ em thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Ngoài số kinh phí được hỗ trợ để tổ chức nấu ăn cho trẻ em theo quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, cơ sở giáo dục mầm non được hỗ trợ kinh phí bằng 3.000.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ.

b) Khi xã, thôn được cấp có thẩm quyền công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2025 - 2030, tiếp tục được hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em theo mức hỗ trợ quy định.

3. Thời gian hưởng: không quá 9 tháng/01 năm học.

Điều 12. Chính sách hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục tổ chức nấu ăn học sinh bán trú thôi hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng: Các trường phổ thông dân tộc bán trú và cơ sở giáo dục tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng thôi hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP khi xã, thôn được cấp có thẩm quyền công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2025-2030.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Cơ sở giáo dục tổ chức nấu ăn cho học sinh bán trú thôi hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP được hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn bằng 4.700.000 đồng/01 tháng/45 học sinh; trường hợp có từ 20 đến dưới 45 học sinh bán trú thì được bố trí 1 định mức (mỗi trường được bố trí tối đa 10 định mức); kinh phí quản lý học sinh bán trú bằng 2.050.000 đồng/01 tháng/45 học sinh; trường hợp có từ 20 đến dưới 45 học sinh bán trú thì được bố trí 1 định mức (mỗi trường được bố trí tối đa 02 định mức) từ thời điểm xã, thôn được cấp có thẩm quyền công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn đến hết năm học đang thực hiện.

b) Những năm học tiếp theo, các cơ sở giáo dục tổ chức nấu ăn cho học sinh thuộc một trong các trường hợp: hộ nghèo, mồ côi cả cha và mẹ, bị bỏ rơi, không nơi nương tựa, tiếp tục được hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn và quản lý học sinh bán trú theo mức hỗ trợ trên.

3. Thời gian hưởng: không quá 9 tháng/01 năm học.

Điều 13. Chính sách hỗ trợ đối với trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn trưa tập trung cho học sinh học 2 buổi/ngày chưa đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng: Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn trưa tập trung cho học sinh học 2 buổi/ngày chưa đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn trưa tập trung cho học sinh học 2 buổi/ngày bằng 2.350.000 đồng/01 tháng/45 học sinh, mỗi trường được bố trí tối đa không quá 10 định mức. Khi xã, thôn được cấp có thẩm quyền công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2025-2030 thì tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho đến hết năm học đang thực hiện.

3. Thời gian hưởng: không quá 9 tháng/01 năm học.

Điều 14. Chính sách hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động

1. Đối tượng hưởng chính sách: Cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: Trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ là 20.000.000 đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

Điều 15. Chính sách hỗ trợ đối với trường chuyên có học sinh ở ký túc xá trong trường

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng: Trường chuyên có học sinh ở ký túc xá trong trường thuộc đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Quy định này.

2. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt với định mức là 25kw/tháng/học sinh và 4m³ nước/tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương.

3. Thời gian hưởng: không quá 9 tháng/01 năm học.

Chương IV
Nguồn kinh phí

Điều 16. Nguồn kinh phí: Kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục thuộc ngân sách tỉnh.